



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT  
GIA CÔNG VÀ BAO BÌ (PACKSIMEX)**

**AISC**

ACCOMPANY WITH BUSINESS

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-36

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì được thành lập theo Quyết định số 1650/QĐ-BTM của Bộ Trưởng Bộ Thương Mại ngày 10 tháng 11 năm 2004 từ việc chuyển Công ty Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103003252 ngày 31/03/2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp Công ty Cổ phần số 0301458160 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 07 năm 2013.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản.

Liên doanh sản xuất bao bì.

Mua bán nhựa, giấy, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu gỗ, sản phẩm gỗ, vật tư, máy móc phục vụ cho sản xuất bao bì, sản phẩm bao bì, hàng điện tử, máy vi tính, nông thổ sản, hải sản, cao su, giấy dếp, vật liệu xây dựng.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê - chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi. Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi. Dịch vụ cho thuê xưởng sản xuất.

**Tên tiếng anh:** IMPORT - EXPORT, PROCESSING - PRODUCTION AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** PACKSIMEX.

**Trụ sở chính:** Số 12 Võ Văn Kiệt - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật
Ông Trần Trung Thành	Thành viên
Ông Thân Quang Hậu	Thành viên
Ông Vũ Thịnh Cường	Thành viên
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Công Minh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Định	Thành viên

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Tổng Giám Đốc
Ông	Trần Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Thân Quang Hậu	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Bà	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD
----	---------------------	------------------------

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Ngọc Mai

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: C1119438-IIN /AISc-DN3

Kính gửi:

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT GIA CÔNG VÀ**  
**BAO BÌ (PACKSIMEX)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì (PACKSIMEX), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020, từ trang 04 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì (PACKSIMEX) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phạm Văn Vinh**

Số giấy CNDKHKNT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Lê Thị Thanh Tâm**

Số giấy CNDKHKNT: 3199-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ho Nai : 61/002, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ho Nai City

Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khê Dist., Da Nang City

Representative in Can Tho : P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kiều Dist., Can Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hai Phong

Tel : (84.24) 3782 0045

Tel : (84.236) 3747 619

Tel : (84.28) 3832 9129

Tel : (84.24) 3782 0045

Fax : (84.24) 3782 0048

Fax : (84.236) 3747 620

Fax : (84.28) 3834 2957

Fax : (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mẫu số B 01 - DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>52.240.655.833</b>	<b>77.782.376.087</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>15.756.385.960</b>	<b>36.521.992.886</b>
1. Tiền	111		13.756.385.960	11.521.992.886
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	25.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>426.684.000</b>	<b>453.592.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		688.189.735	688.189.735
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(261.505.735)	(234.597.735)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.447.272.234</b>	<b>26.898.895.385</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	26.475.730.466	29.106.086.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.180.244.687	11.710.336.911
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	11.020.097.491	11.274.620.630
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V3, V5a	(25.228.800.410)	(25.192.148.420)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>13.839.324.152</b>	<b>12.916.444.721</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.839.324.152	12.916.444.721
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>770.989.487</b>	<b>991.451.095</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	770.989.487	537.229.107
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	454.221.988
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mẫu số B 01 - DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>84.237.422.456</b>	<b>35.982.804.964</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.000.000</b>	<b>174.488.850</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	5.000.000	174.488.850
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>80.978.756.330</b>	<b>32.315.119.879</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	27.779.565.787	25.772.109.838
- Nguyên giá	222		68.097.079.704	62.964.564.845
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.317.513.917)	(37.192.455.007)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	2.819.936.491
- Nguyên giá	225		-	4.229.904.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.409.968.240)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	53.199.190.543	3.723.073.550
- Nguyên giá	228		54.165.580.187	4.630.027.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(966.389.644)	(906.953.910)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.7</b>	<b>2.782.183.547</b>	<b>2.188.044.852</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.782.183.547	2.188.044.852
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>471.482.579</b>	<b>1.305.151.383</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	449.896.561	1.285.861.238
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21.586.018	19.290.145
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>136.478.078.289</b>	<b>113.765.181.051</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mẫu số B 01 - DN/IIN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>46.096.265.539</b>	<b>44.566.531.135</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>43.972.018.135</b>	<b>42.530.756.091</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	4.674.330.776	4.465.109.343
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	27.005.226.257	27.158.643.759
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.309.819.638	1.751.987.686
4. Phải trả người lao động	314		2.759.625.525	1.961.990.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	480.741.431	1.368.214.464
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.938.130.389	2.713.324.264
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	585.774.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.804.144.119	2.525.711.853
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.124.247.404</b>	<b>2.035.775.044</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	2.124.247.404	2.035.775.044
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mẫu số B 01 - DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>90.381.812.750</b>	<b>69.198.649.916</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>90.381.812.750</b>	<b>69.198.649.916</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.100.000	5.000.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(24.190.000.000)	(24.190.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.021.302.722	22.488.567.125
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.550.410.028	15.899.982.791
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.499.982.791	7.643.115.549
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.050.427.238	8.256.867.242
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>136.478.078.289</b>	<b>113.765.181.051</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





HOÀNG THỊ LAN

THÂN QUANG HẬU

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02 - DN/HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	191.495.469.095	178.418.838.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	18.700.000	45.285.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	191.476.769.095	178.373.553.448
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	133.788.116.192	134.416.598.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		57.688.652.903	43.956.955.053
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.476.449.708	1.344.382.648
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	242.114.319	307.084.101
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		136.810.926	67.864.351
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	15.733.881.103	15.660.630.042
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	8.386.927.793	10.636.895.748
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		34.802.179.396	18.696.727.810
12. Thu nhập khác	31	VI.8	2.040.426.286	4.475.245
13. Chi phí khác	32	VI.9	209.352.360	90.899.203
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.831.073.926	(86.423.958)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36.633.253.322	18.610.303.852
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	7.721.647.686	3.533.139.389
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.295.873)	(19.290.145)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.913.901.509	15.096.454.608
Cổ đông của Công ty mẹ	61		28.913.901.509	15.096.454.608
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	6.952	3.472
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	6.952	3.472

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*HL*

*Thân Quang Hậu*



HOÀNG THỊ LAN

THÂN QUANG HẬU

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.633.253.322	18.610.303.852
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10	3.973.600.213	2.856.800.662
- Các khoản dự phòng	03	VI.6,7	63.559.990	1.100.789.030
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		708.949	24.425.737
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.375.249.693)	(1.206.115.351)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	136.810.926	67.864.351
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.432.683.707	21.454.068.281
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		6.038.681.999	(14.279.746.792)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(922.879.431)	(4.827.840.058)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(23.617.326)	(1.521.318.649)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		602.204.297	(853.912.125)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(136.810.926)	(67.864.351)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.849.075.471)	(2.161.526.417)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.568.291.270)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>34.572.895.579</b>	<b>(2.258.140.111)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(53.286.725.359)	(11.137.243.004)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		352.708.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.343.194.866	3.206.115.351
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(51.590.822.129)</b>	<b>(7.931.127.653)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	21.712.903.200	500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(21.712.903.200)	(500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	VII.2	(585.774.000)	(859.383.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.161.878.750)	(2.811.096.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.747.652.750)</b>	<b>(3.670.479.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(20.765.579.300)</b>	<b>(13.859.746.764)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>36.521.992.886</b>	<b>50.375.339.516</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(27.626)	6.400.134
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>15.756.385.960</b>	<b>36.521.992.886</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

HOÀNG THỊ LAN

THÂN QUANG HẬU

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì được thành lập theo Quyết định số 1650/QĐ-BTM của Bộ Trưởng Bộ Thương Mại ngày 10 tháng 11 năm 2004 từ việc chuyển Công ty Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103003252 ngày 31/03/2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp Công ty Cổ phần số 0301458160 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 07 năm 2013.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại, dịch vụ.**3. Ngành nghề kinh doanh chính:**

Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản.

Liên doanh sản xuất bao bì.

Mua bán nhựa, giấy, sắt thép, hóa chất ( trừ hóa chất có tính độc hại mạnh ), nguyên liệu gỗ, sản phẩm gỗ, vật tư, máy móc phục vụ cho sản xuất bao bì, sản phẩm bao bì, hàng điện tử, máy vi tính, nông thổ sản, hải sản, cao su, giấy dếp, vật liệu xây dựng.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê - chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi. Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi. Dịch vụ cho thuê xưởng sản xuất.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019:** 122 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 106 nhân viên)**6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNIII Korea Express - Packsimex	Sản xuất sản phẩm từ plastic.	12.224.737.220	100%	100%

Địa chỉ: Đường số 04, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

**6.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên chi nhánh và địa chỉ:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản xuất Gia Công và Bao Bì

Địa chỉ chi nhánh: 52 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản xuất Gia Công và Bao Bì

Địa chỉ chi nhánh: 227/5 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản xuất Gia Công và Bao Bì - Chi nhánh Tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ chi nhánh: KCN Biên Hòa 1, Đường số 04, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các năm tài chính tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con**

\* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.120 VND/USD.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.220 VND/USD;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo phương pháp thực tế đích danh.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

**7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 23 năm

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển.... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

**20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**21. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì (Packsimex). Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì (Packsimex), những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
<b>Tiền</b>	<b>13.756.385.960</b>	<b>11.521.992.886</b>
Tiền mặt	154.136.221	72.998.079
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.602.249.739	11.448.994.807
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.000.000.000	25.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.756.385.960</b>	<b>36.521.992.886</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

Chứng khoán kinh doanh	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng Idico (HTI)	688.189.735	(261.505.735)	688.189.735	(234.597.735)
<b>Cộng</b>	<b>688.189.735</b>	<b>(261.505.735)</b>	<b>688.189.735</b>	<b>(234.597.735)</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>26.475.730.466</b>	<b>(6.111.723.359)</b>	<b>29.106.086.264</b>	<b>(6.075.071.369)</b>
Khách hàng trong nước	26.475.730.466	(6.111.723.359)	29.106.086.264	(6.075.071.369)
<i>Công ty TNIII Korea Express - Packsimex</i>	-	-	-	-
<i>Công ty TNIII TM Thép Hiếu Minh Khoa (*)</i>	2.293.565.476	(2.293.565.476)	2.293.565.476	(2.293.565.476)
<i>Công ty TNHH Thanh Thủy (*)</i>	2.829.886.817	(2.829.886.817)	2.829.886.817	(2.829.886.817)
<i>Công ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương</i>	-	-	4.424.657.280	-
<i>Công ty CP SX KD XNK Bình Thạnh</i>	4.265.923.200	-	4.567.750.000	-
<i>Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam</i>	1.680.906.700	-	2.342.100.860	-
<i>Công ty TNHH Pungkook</i>	1.584.404.509	-	1.786.094.541	-
<i>Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thái Bình</i>	1.069.951.522	-	1.015.282.389	-
<i>Công Ty TNIII Thiên Phú Minh</i>	1.090.300.378	-	808.263.918	-
<i>Các khách hàng khác</i>	11.660.791.864	(988.271.066)	9.038.484.983	(951.619.076)
<b>Cộng</b>	<b>26.475.730.466</b>	<b>(6.111.723.359)</b>	<b>29.106.086.264</b>	<b>(6.075.071.369)</b>

(\*) : Đây là những khoản nợ xấu, quá hạn lâu năm khó có khả năng thu hồi và được trích lập dự phòng theo quy định

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.180.244.687</b>	<b>(8.618.154.799)</b>	<b>11.710.336.911</b>	<b>(8.618.154.799)</b>
Nhà cung cấp trong nước	9.065.653.987	(8.618.154.799)	9.256.019.507	(8.618.154.799)
Công ty TNHH Thủy Dung (*)	5.655.687.270	(5.655.687.270)	5.655.687.270	(5.655.687.270)
Công ty Cổ Phần Thiên Tân (*)	1.284.393.704	(1.284.393.704)	1.284.393.704	(1.284.393.704)
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Tuyệt Anh (*)	919.378.025	(919.378.025)	919.378.025	(919.378.025)
Công ty TNHH Thanh Thủy	758.695.800	(758.695.800)	758.695.800	(758.695.800)
Các khách hàng khác	447.499.188	-	637.864.708	-
Nhà cung cấp nước ngoài	114.590.700	-	2.454.317.404	-
Mitsubishi Corporation	-	-	1.950.313.613	-
Zhejiang Zhongyue	114.590.700	-	-	-
Các khách hàng khác	-	-	504.003.791	-
<b>Cộng</b>	<b>9.180.244.687</b>	<b>(8.618.154.799)</b>	<b>11.710.336.911</b>	<b>(8.618.154.799)</b>

(\*) : Đây là những khoản nợ xấu, quá hạn lâu năm khó có khả năng thu hồi và được trích lập dự phòng theo quy định

5. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.020.097.491</b>	<b>(10.498.922.252)</b>	<b>11.274.620.630</b>	<b>(10.498.922.252)</b>
Công ty cổ phần Thiên Tân (phải thu về bồi thường tổn thất hàng hóa)(*)	10.498.922.252	(10.498.922.252)	10.498.922.252	(10.498.922.252)
Các khách hàng khác	95.986.971	-	91.203.951	-
Tạm ứng	425.188.268	-	684.494.427	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>	<b>174.488.850</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	174.488.850	-
<b>Cộng</b>	<b>11.025.097.491</b>	<b>(10.498.922.252)</b>	<b>11.449.109.480</b>	<b>(10.498.922.252)</b>

6. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.218.835.043	-	8.409.144.612	-
Thành phẩm	4.134.254.596	-	4.085.944.356	-
Hàng hoá	1.486.234.513	-	421.355.753	-
<b>Cộng</b>	<b>13.839.324.152</b>	<b>-</b>	<b>12.916.444.721</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	2.782.183.547	-	2.188.044.852	-
<i>Công trình kho 227/5 LBB- Q. Tân Phú</i>	2.248.794.852	-	2.188.044.852	-
<i>CT011 tại Dắc Nông</i>	373.000.000	-	-	-
<i>CT011 tại Bình Thạnh, Điện Biên Phủ.</i>	160.388.695	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.782.183.547</b>	<b>-</b>	<b>2.188.044.852</b>	<b>-</b>

8. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 34.

9. Tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	4.229.904.731	4.229.904.731
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	(4.229.904.731)	(4.229.904.731)
Số dư cuối năm	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.409.968.240	1.409.968.240
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	(1.409.968.240)	(1.409.968.240)
Số dư cuối năm	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	2.819.936.491	2.819.936.491
Số dư cuối năm	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3.299.000.000	1.331.027.460	4.630.027.460
<i>Mua trong năm</i>	49.535.552.727	-	49.535.552.727
Số dư cuối năm	52.834.552.727	1.331.027.460	54.165.580.187
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	906.953.910	906.953.910
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	59.435.734	59.435.734
Số dư cuối năm	-	966.389.644	966.389.644
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	3.299.000.000	424.073.550	3.723.073.550
Số dư cuối năm	52.834.552.727	364.637.816	53.199.190.543

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2019	01/01/2019
<b>11. Chi phí trả trước</b>		
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>770.989.487</b>	<b>537.229.107</b>
Chi phí sửa chữa	710.885.985	77.501.106
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.813.169	180.017.586
Chi phí mua bảo hiểm	-	966.382
Các khoản khác	52.290.333	278.744.033
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>449.896.561</b>	<b>1.285.861.238</b>
Chi phí sửa chữa	211.808.310	931.457.023
Chi phí mua thiết bị dụng cụ quản lý	238.088.251	354.404.215
<b>Cộng</b>	<b>1.220.886.048</b>	<b>1.823.090.345</b>

12. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.674.330.776</b>	<b>4.674.330.776</b>	<b>4.465.109.343</b>	<b>4.465.109.343</b>
Nhà cung cấp trong nước	4.674.330.776	4.674.330.776	4.465.109.343	4.465.109.343
Tổng Công ty Cổ Phần Phát Triển KCN	2.310.635.774	2.310.635.774	2.310.635.774	2.310.635.774
Công Ty TNHH Xây Lắp Trung Tây Nguyên	365.181.960	365.181.960	-	-
Gas petrolimex	575.308.800	575.308.800	887.976.661	887.976.661
Nhà cung cấp khác	1.423.204.242	1.423.204.242	1.266.496.908	1.266.496.908
<b>Cộng</b>	<b>4.674.330.776</b>	<b>4.674.330.776</b>	<b>4.465.109.343</b>	<b>4.465.109.343</b>

	31/12/2019	01/01/2019
<b>13. Người mua trả tiền trước</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>27.005.226.257</b>	<b>27.158.643.759</b>
Khách hàng trong nước	27.005.226.257	27.158.643.759
Công ty Cổ Phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín (*)	26.489.497.572	26.489.497.572
Các khách hàng khác	515.728.685	669.146.187
<b>Cộng</b>	<b>27.005.226.257</b>	<b>27.158.643.759</b>

(\*): Khoản ứng trước tiền chuyển nhượng của Công ty Cổ Phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín về việc chuyển nhượng dự án Khu căn hộ ở và kết hợp thương mại ở địa chỉ 227/5 Lũy Bán Bích. Dự án vẫn còn đang trong quá trình xin giấy phép xây dựng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

a. Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	5.833.780	20.541.357.198	19.851.853.672	695.337.306
Thuế GTGT xuất, nhập khẩu	-	8.470.548.631	8.470.548.631	-
Thuế nhập khẩu	-	30.171.948	30.171.948	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.625.959.352	7.721.647.686	6.849.075.471	2.498.531.567
Thuế thu nhập cá nhân	120.194.554	574.310.143	578.553.932	115.950.765
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.686.997.156	1.686.997.156	-
Các loại thuế khác	-	19.426.033	19.426.033	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.751.987.686</b>	<b>39.050.458.795</b>	<b>37.492.626.843</b>	<b>3.309.819.638</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>480.741.431</b>	<b>1.368.214.464</b>
Chi phí bảo vệ	-	19.870.972
Trích phí tư vấn pháp lý	111.000.000	148.000.000
Trích trước chi phí tiền lương	36.070.946	643.757.897
Chi phí vận chuyển	190.045.605	178.947.365
Phí kiểm toán	20.000.000	40.000.000
Hoa hồng, đào tạo, phiến dịch	68.479.418	192.053.039
Lãi vay và thuế tài chính	14.400.000	14.400.000
Chi phí khác	40.745.462	131.185.191
<b>Cộng</b>	<b>480.741.431</b>	<b>1.368.214.464</b>

**16. Phải trả khác**

a. Ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
<b>1.938.130.389</b>	<b>2.713.324.264</b>	
Kinh phí công đoàn	43.518.823	89.567.738
Bảo hiểm y tế	26.382.078	29.418.366
Bảo hiểm thất nghiệp	7.454.280	7.454.280
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.860.775.208	2.586.883.880
+ Phải trả cổ phần hóa	83.915.409	83.915.409
+ Phải trả cổ tức	10.492.000	22.370.750
+ Quỹ hoạt động Ban Giám đốc	573.176.202	260.581.237
+ Khác	1.193.191.597	2.220.016.484
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.124.247.404</b>	<b>2.035.775.044</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.124.247.404	2.035.775.044
<b>Cộng</b>	<b>4.062.377.793</b>	<b>4.749.099.308</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	-	-	585.774.000	585.774.000
<i>Nợ thuê tài chính</i>				
<i>Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN TP.HCM</i>	-	-	585.774.000	585.774.000

**18. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 35.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Nguyễn Thị Ngọc Mai	12,12%	6.061.500.000	6.061.500.000
Nguyễn Trường Sinh	9,72%	4.858.200.000	4.858.200.000
Vũ Thịnh Cường	9,66%	4.830.300.000	4.830.300.000
Các nhà đầu tư khác	38,50%	19.250.000.000	19.250.000.000
Cổ phiếu quỹ	30,00%	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

1.500.000 1.500.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn góp của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.150.000.000	2.800.000.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường*

Năm 2019 Năm 2018

9% 9%

đ. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.500.000	1.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	27.021.302.722	22.488.567.125
<b>Cộng</b>	<b>27.021.302.722</b>	<b>22.488.567.125</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

	Năm 2019	Năm 2018
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	173.818.550.782	163.550.257.253
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.884.994.089	14.497.521.307
Doanh thu khác	791.924.224	371.059.888
<b>Cộng</b>	<b>191.495.469.095</b>	<b>178.418.838.448</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	18.700.000	45.285.000
<b>Cộng</b>	<b>18.700.000</b>	<b>45.285.000</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	173.799.850.782	163.504.972.253
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	16.884.994.089	14.497.521.307
Doanh thu khác	791.924.224	371.059.888
<b>Cộng</b>	<b>191.476.769.095</b>	<b>178.373.553.448</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	133.788.116.192	134.416.598.395
<b>Cộng</b>	<b>133.788.116.192</b>	<b>134.416.598.395</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.297.066.866	1.136.923.351
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.128.000	69.192.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	133.254.842	188.668.622
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	(50.401.325)
<b>Cộng</b>	<b>1.476.449.708</b>	<b>1.344.382.648</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	136.810.926	67.864.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.686.444	33.970.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	708.949	24.425.737
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	26.908.000	180.668.000
Chi phí tài chính khác	-	155.300
<b>Cộng</b>	<b>242.114.319</b>	<b>307.084.101</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	3.873.290.636	4.147.360.329
Chi phí vật liệu, bao bì	44.992.081	4.051.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	168.014.149	169.583.783
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.236.051.928	2.180.049.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.369.449.383	7.450.014.528
Chi phí bằng tiền khác	2.042.082.926	1.709.571.312
<b>Cộng</b>	<b>15.733.881.103</b>	<b>15.660.630.042</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	3.707.046.363	4.746.889.868
Chi phí vật liệu, bao bì	130.941.933	229.934.969
Chi phí đồ dùng văn phòng	474.560.792	315.045.312
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	34.262.615
Thuế, phí, lệ phí	9.000.000	9.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	36.651.990	920.121.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.783.339.891	3.086.469.080
Chi phí bằng tiền khác	1.245.386.824	1.295.172.874
<b>Cộng</b>	<b>8.386.927.793</b>	<b>10.636.895.748</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC	352.708.364	-
Thu nhập từ góp vốn liên doanh không phải trả	1.679.346.463	-
Các khoản khác	8.371.459	4.475.245
<b>Cộng</b>	<b>2.040.426.286</b>	<b>4.475.245</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
Phạt vi phạm hành chính và truy thu thuế	131.536.901	90.899.203
Chi phí khác	77.815.459	-
<b>Cộng</b>	<b>209.352.360</b>	<b>90.899.203</b>
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.686.433.404	156.157.095.452
Chi phí nhân công	24.296.519.397	23.217.460.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.973.600.213	2.856.800.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.935.999.539	14.088.960.295
Chi phí khác bằng tiền	3.714.604.146	6.184.054.824
<b>Cộng</b>	<b>184.607.156.699</b>	<b>202.504.371.349</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.633.253.322	18.610.303.852
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.444.234.477)	136.889.674
- Các khoản điều chỉnh tăng	281.239.986	206.081.674
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.725.474.463)	(69.192.000)
Cổ tức được chia	(46.128.000)	(69.192.000)
Thu nhập khác từ góp vốn liên doanh đã tính thuế theo BBKT thuế ngày 25/12/2019.	(1.679.346.463)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)	35.189.018.845	18.747.193.526
4. Lỗ từ các năm trước được chuyển sang	-	1.177.947.304
5. Thu nhập tính thuế	35.189.018.845	17.569.246.222
6. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	7.037.803.769	3.513.849.244
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước mang sang	681.548.044	-
9. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>7.719.351.813</u>	<u>3.513.849.244</u>
<b>12. Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.913.901.509	15.096.454.608
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(4.580.738.675)	(2.945.258.672)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(4.580.738.675)	(2.945.258.672)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.333.162.834	12.151.195.936
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.952	3.472
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	6.952	3.472

(\*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**13.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

**13.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Các khoản phải thu khó đòi đã được Công ty trích lập dự phòng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>		
>181 ngày		25.228.800.410
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	-	25.228.800.410
Dự phòng giảm giá trị		(25.228.800.410)
<b>Giá trị thuần</b>	-	-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>		
>181 ngày		25.192.148.420
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	-	25.192.148.420
Dự phòng giảm giá trị		(25.192.148.420)
<b>Giá trị thuần</b>	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	4.674.330.776	-	-	4.674.330.776
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	444.670.485	2.124.247.404	-	2.568.917.889
	<b>5.119.001.261</b>	<b>2.124.247.404</b>	-	<b>7.243.248.665</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>				
Các khoản vay và nợ	585.774.000	-	-	585.774.000
Phải trả người bán	4.465.109.343	-	-	4.465.109.343
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	724.456.567	2.035.775.044	-	2.760.231.611
	<b>5.775.339.910</b>	<b>2.035.775.044</b>	-	<b>7.811.114.954</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 36.**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	Năm 2019	Năm 2018
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	21.712.903.200	500.000.000
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	21.712.903.200	500.000.000
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính theo kế ước thông thường	585.774.000	859.383.000

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Giao dịch trọng yếu với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2019	Năm 2019
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	3.128.207.349	2.136.511.521
<b>Cộng</b>		<b>3.128.207.349</b>	<b>2.136.511.521</b>

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	01/01/2019		Chênh lệch	
	Số đã trình bày	Số trình bày lại		
<b>Trên bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>				
Khoản mục " Phải thu ngắn hạn của khách hàng"	131	31.653.328.999	29.106.086.264	(2.547.242.735)
Khoản mục " LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước"	241a	10.190.358.284	7.643.115.549	(2.547.242.735)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, mua bán nguyên liệu gỗ và các sản phẩm từ nhựa.... và trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ. Các hoạt động của Công ty đều được thực hiện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



HOÀNG THỊ LAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



THÂN QUANG HẬU



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	40.925.672.973	16.991.778.724	4.824.786.767	222.326.381	62.964.564.845
Mua trong năm	55.350.000	537.909.091	1.337.778.301	42.800.000	1.973.837.392
ĐT XDCB h.thành	1.183.196.545	-	-	-	1.183.196.545
Tăng từ thuê tài chính	-	4.229.904.731	-	-	4.229.904.731
Thanh lý, nhượng bán	(55.350.000)	(1.844.080.000)	(354.993.809)	-	(2.254.423.809)
Số dư cuối năm	42.108.869.518	19.915.512.546	5.807.571.259	265.126.381	68.097.079.704
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	22.688.952.868	11.767.658.161	2.586.142.597	149.701.381	37.192.455.007
Khấu hao trong năm	1.836.258.641	1.658.660.980	395.394.861	23.849.997	3.914.164.479
Tăng từ thuê tài chính	-	1.409.968.240	-	-	1.409.968.240
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.844.080.000)	(354.993.809)	-	(2.199.073.809)
Số dư cuối năm	24.525.211.509	12.992.207.381	2.626.543.649	173.551.378	40.317.513.917
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	18.236.720.105	5.224.120.563	2.238.644.170	72.625.000	25.772.109.838
Số dư cuối năm	17.583.658.009	6.923.305.165	3.181.027.610	91.575.003	27.779.565.787

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.027.958.159 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.18 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>5.000.100.000</b>	<b>(24.190.000.000)</b>	<b>20.344.238.431</b>	<b>8.693.115.549</b>	<b>59.847.453.980</b>
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	15.096.454.608	15.096.454.608
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	2.144.328.694	(2.144.328.694)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.729.901.204)	(1.729.901.204)
Trích phí hoạt động BKS, BGD Giảm khác	-	-	-	-	(1.215.357.468)	(1.215.357.468)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>5.000.100.000</b>	<b>(24.190.000.000)</b>	<b>22.488.567.125</b>	<b>15.899.982.791</b>	<b>69.198.649.916</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>5.000.100.000</b>	<b>(24.190.000.000)</b>	<b>22.488.567.125</b>	<b>15.899.982.791</b>	<b>69.198.649.916</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	28.913.901.509	28.913.901.509
Chia cổ tức 2017 & 2018	-	-	-	-	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	4.532.735.597	(4.532.735.597)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.314.370.877)	(2.314.370.877)
Trích phí hoạt động HĐQT & Ban kiểm soát	-	-	-	-	(2.266.367.798)	(2.266.367.798)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>5.000.100.000</b>	<b>(24.190.000.000)</b>	<b>27.021.302.722</b>	<b>32.550.410.028</b>	<b>90.381.812.750</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	688.189.735	(261.505.735)	688.189.735	(234.597.735)	426.684.000	453.592.000
- Phải thu khách hàng	26.475.730.466	(6.111.723.359)	29.106.086.264	(6.075.071.369)	20.364.007.107	23.031.014.895
- Phải thu khác	5.000.000	-	174.488.850	-	5.000.000	174.488.850
- Tiền và các khoản tương đương tiền	15.756.385.960	-	36.521.992.886	-	15.756.385.960	36.521.992.886
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.925.306.161</b>	<b>(6.373.229.094)</b>	<b>66.490.757.735</b>	<b>(6.309.669.104)</b>	<b>36.552.077.067</b>	<b>60.181.088.631</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	-	-	585.774.000	-	-	585.774.000
- Phải trả người bán	4.674.330.776	-	4.465.109.343	-	4.674.330.776	4.465.109.343
- Phải trả khác	2.124.247.404	-	2.035.775.044	-	2.124.247.404	2.035.775.044
- Chi phí phải trả	444.670.485	-	724.456.567	-	444.670.485	724.456.567
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.243.248.665</b>	<b>-</b>	<b>7.811.114.954</b>	<b>-</b>	<b>7.243.248.665</b>	<b>7.811.114.954</b>

